



SỞ TÀI NGUYÊN MÔI TRƯỜNG TỈNH HẢI DƯƠNG
TRUNG TÂM QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

Địa chỉ: số 159 Đường Ngô Quyền, P. Tân Bình, TP. Hải Dương, Tỉnh Hải Dương * Tel: 0220.3898.198

Số: 58 /2024/KQTN

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Hải Dương, ngày 27 tháng 3 năm 2024

Tên mẫu : Nước thải Ký hiệu mẫu : Nt
Ngày lấy mẫu : 21/3/2024 Ngày phân tích : 21-27/3/2024
Tên khách hàng : Công ty TNHH điện tử UMC Việt Nam
Địa chỉ : KCN Tân Trường, Huyện Cẩm Giàng, Tỉnh Hải Dương

TT	Thông số	Phương pháp phân tích	Đơn vị	Kết quả (Nt)	QCVN40: 2011/BINMT (MứcA)	TCKCN Tân Trường (TCVN5945:2005) (MứcA)(*)
1	pH	TCVN 6492:2011	-	7,1	6 - 9	6 - 9
2	TSS	SMEWW 2540D:2023	mg/L	<15	50	50
3	TDS	HD-LM 08.2020	mg/L	269	-	-
4	BOD ₅ (20°C)	TCVN 6001-1:2021	mg/L	10	30	30
5	NO ₃ ⁻ -N	SMEWW4500NO ₃ -E:2023	mg/L	4,20	-	-
6	PO ₄ ³⁻ -P	TCVN 6202:2008	mg/L	3,72	-	-
7	NH ₄ ⁺ -N	TCVN 6179-1:1996	mg/L	0,13	5	5
8	S ²⁻	SMEWW4500S ²⁻ -B&D:2023	mg/L	<0,04	0,2	0,2
9	Dầu mỡ ĐTV	SMEWW5520B&F:2023	mg/L	KPH(1)	-	5
10	Coliform	SMEWW 9221B:2023	MPN/100mL	8	3000	3000

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử;
- Phép thử đã được công nhận theo ISO/IEC 17025:2017 và chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường mã hiệu VIMCERTS 017 được công bố trong hồ sơ năng lực của Trung tâm;
- (*): Những phép thử được thực hiện bởi nhà thầu phụ;
- Không được sao chép từng phần kết quả này, nếu không được sự đồng ý của Trung tâm Quan trắc và Phân tích môi trường tỉnh Hải Dương;
- Nếu khách hàng không có phản hồi lại, sau 05 ngày kể từ ngày trả kết quả Trung tâm sẽ hủy mẫu theo quy định./.

BM 29.01

Lần ban hành: 1.19



SỞ TÀI NGUYÊN MÔI TRƯỜNG TỈNH HẢI DƯƠNG
TRUNG TÂM QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

Địa chỉ: số 159 Đường Ngô Quyền, P. Tân Bình, TP. Hải Dương, Tỉnh Hải Dương * Tel: 0220.3898.198

Ghi chú:

- **Nt:** Nước thải sau xử lý lấy tại cửa xả cuối cùng trước khi chảy vào hệ thống thu gom KCN.

- **(*)** Mức cam kết của công ty với Ban quản lý Khu công nghiệp Tân Trường (TCVN 5945:2005, mức A)

- **QCVN40: 2011/BTNMT:** Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (áp mức A)

- **KPH (A):** Không phát hiện, trong đó A là giới hạn phát hiện của thông số phân tích được công bố trong quyết định VIMCERTS 017.

- Mẫu kết quả ghi "KPH" là mẫu có kết quả dưới giá trị phát hiện.

- Mẫu kết quả ghi "<" là mẫu có kết quả dưới giá trị báo cáo

TM.NHÓM PHÂN TÍCH

PHÒNG QT&PTMT

GIÁM ĐỐC

Chu Minh Huân Liên

Đỗ Thị Nguyệt



Nguyễn Văn Tuyển



ISO 9001:2015
VIMCERT 025

TRẠM QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH
MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG

Địa chỉ: 99 Trần Quốc Toàn, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Điện thoại: 024-22172480; 024-22172473 Fax: 024-38223011



Số: 01019/2024/PKQ (24/05.01-0455)

Hà Nội, ngày 3 tháng 4 năm 2024

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

1	Tên khách hàng:	Công ty TNHH Điện tử UMC Việt nam		
2	Địa chỉ:	Khu công nghiệp Tân Trường, Huyện Cẩm Giàng, Tỉnh Hải Dương		
3	Ngày lấy mẫu:	18/03/2024		
4	Loại mẫu:	Vi khí hậu		
5	Phương pháp thử:	TCVN 5508:2009 (MTLĐ); QCVN 46:2012/BTNMT (MTXQ)		
6	Cán bộ tham gia thực hiện:			
Bùi Sỹ Hoàng		Nguyễn Hoàng Hiệp	Nguyễn Trung Hậu	

7. Kết quả như sau:

7.1. Không khí khu vực làm việc

STT	Vị trí đo	Nhiệt độ (°C)	Độ ẩm (%)	Tốc độ chuyển động không khí (m/s)
	QCVN 26:2016/BYT, Giá trị cho phép	20 ÷ 34 ^(a)	40 ÷ 80 ^(a)	0,1 ÷ 1,5 ^(a)
1	K1: Công đoạn phủ kem bề mặt tại xưởng sản xuất giai đoạn 1	25,5	62,4	0,22
2	K2: Công đoạn hàn bề mặt tại xưởng sản xuất giai đoạn 1	24,5	63,5	0,24
3	K3: Công đoạn phủ kem bề mặt tại nhà xưởng tại xưởng sản xuất giai đoạn mở rộng	25,3	66,5	0,24
4	K4: Công đoạn hàn bề mặt tại xưởng sản xuất giai đoạn mở rộng	25,2	69,8	0,34

Ghi chú:

- QCVN 26:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu - Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc;
- (a) Lao động loại nhẹ.

TRẠM QT&PT MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG



PHÓ GIÁM ĐỐC
ThS. Trần Thị Liễu

PHÒNG QT&PT MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG

Cán bộ QA/QC

Trưởng phòng

Vũ Thị Thanh Phương

Đặng Thị Thu Hà

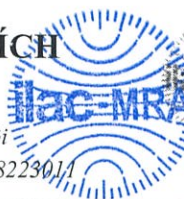
- Kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm quan trắc.
- Thông số in nghiêng được thực hiện bởi nhà thầu phụ



ISO 9001:2015
VIMCERT 025

TRẠM QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH
MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG

Địa chỉ: 99 Trần Quốc Toàn, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Điện thoại: 024-22172480; 024-22172473 Fax: 024-38223014



Số: 01020/2024/PKQ (24/05.02-0455)

VILAS 441
Hà Nội, ngày 3 tháng 4 năm 2024

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

1	Tên khách hàng:	Công ty TNHH Điện tử UMC Việt nam		
2	Địa chỉ:	Khu công nghiệp Tân Trường, Huyện Cẩm Giàng, Tỉnh Hải Dương		
3	Ngày lấy mẫu:	18/03/2024		
4	Loại mẫu:	Tiếng ồn		
5	Phương pháp đo	- Tiếng ồn: TCVN 9799:2013.		
6	Cán bộ tham gia thực hiện:			
Bùi Sỹ Hoàng		Nguyễn Hoàng Hiệp	Nguyễn Trung Hậu	

7. Kết quả như sau:

7.1. Không khí khu vực làm việc

STT	Vị trí đo	Tiếng ồn (dBA)
QCVN 24:2016/BYT, Mức tiếp xúc cho phép		85
1	K1: Công đoạn phủ kem bề mặt tại xưởng sản xuất giai đoạn 1	74,5
2	K2: Công đoạn hàn bề mặt tại xưởng sản xuất giai đoạn 1	69,8
3	K3: Công đoạn phủ kem bề mặt tại nhà xưởng tại xưởng sản xuất giai đoạn mở rộng	73,1
4	K4: Công đoạn hàn bề mặt tại xưởng sản xuất giai đoạn mở rộng	70,2

Ghi chú:

- QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Tiếng ồn - Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc..

TRẠM QT&PT MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG



PHÓ GIÁM ĐỐC
ThS. Trần Thị Liễu

PHÒNG QT&PT MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG

Cán bộ QA/QC

Trưởng phòng

Vũ Thị Thanh Phương

Đặng Thị Thu Hà

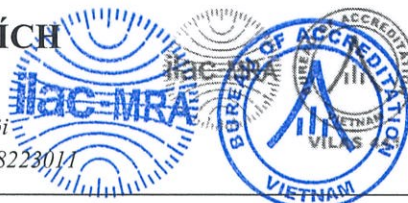
- Kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm quan trắc.
- Thông số in nghiêng được thực hiện bởi nhà thầu phụ



ISO 9001:2015
VIMCERT 025

TRẠM QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG

Địa chỉ: 99 Trần Quốc Toản, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Điện thoại: 024-22172480; 024-22172473 Fax: 024-38223014



Số: 01021/2024/PKQ (24/05.03-0455)

Hà Nội, ngày 3 tháng 5 năm 2024

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

1	Tên khách hàng:	Công ty TNHH Điện tử UMC Việt nam
2	Địa chỉ:	Khu công nghiệp Tân Trường, Huyện Cẩm Giàng, Tỉnh Hải Dương
3	Ngày lấy mẫu:	18/03/2024
4	Loại mẫu:	Không khí
5	Cán bộ tham gia thực hiện:	
Cán bộ hiện trường		
Bùi Sỹ Hoàng	Nguyễn Hoàng Hiệp	Nguyễn Trung Hậu
Cán bộ phân tích		
Nguyễn Thị Thanh Hải	Nguyễn Phương Hiền	Đoàn Thị Thu Trang

6. Kết quả như sau:

6.1. Không khí khu vực làm việc

TT	Vị trí lấy mẫu	Bụi toàn phần không chứa silic (mg/m ³)	Carbon monoxide (CO) (TWA) (mg/m ³)	Sulfur dioxide (SO ₂) (TWA) (mg/m ³)	Nitơ dioxide (NO ₂) (TWA) (mg/m ³)
QCVN 02:2019/BYT, Giới hạn tiếp xúc ca làm việc (TWA)		8	-	-	-
QCVN 03:2019/BYT, Giới hạn tiếp xúc ca làm việc (TWA)		-	20	5	5
Phương pháp thử		QCVN 02:2019/BYT	QCVN 03:2019/BYT	QCVN 03:2019/BYT	QCVN 03:2019/BYT
1	K1: Công đoạn phủ kem bề mặt tại xưởng sản xuất giai đoạn 1	0,135	<1,16	<0,27	<0,19
2	K2: Công đoạn hàn bề mặt tại xưởng sản xuất giai đoạn 1	0,173	<1,16	<0,27	<0,19
3	K3: Công đoạn phủ kem bề mặt tại nhà xưởng tại xưởng sản xuất giai đoạn mở rộng	0,255	<1,16	<0,27	<0,19
4	K4: Công đoạn hàn bề mặt tại xưởng sản xuất giai đoạn mở rộng	0,161	<1,16	<0,27	<0,19

TT	Vị trí lấy mẫu	Thiếc oxit (SnO ₂) (TWA) (mg/m ³)	Hydrocacbon mạch thẳng (1-10 C) (TWA) (mg/m ³)
TCVSLĐ 3733/2002/QĐ-BYT, Trung bình 8 giờ		2	-
Phương pháp thử		NIOSH Method 7300:2003	NIOSH Method 1500
1	K1: Công đoạn phủ kem bề mặt tại xưởng sản xuất giai đoạn 1	<0,002	<0,003
2	K2: Công đoạn hàn bề mặt tại xưởng sản xuất giai đoạn 1	0,033	0,040

- Kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm quan trắc.
- Thông số in nghiêng được thực hiện bởi nhà thầu phụ

TT	Vị trí lấy mẫu	Thiếc oxit (SnO ₂) (TWA) (mg/m ³)	Hydrocacbon mạch thẳng (1-10 C) (TWA) (mg/m ³)
TCVSLĐ 3733/2002/QĐ-BYT, Trung bình 8 giờ		2	-
Phương pháp thử		NIOSH Method 7300:2003	NIOSH Method 1500
3	K3: Công đoạn phủ kem bề mặt tại nhà xưởng tại xưởng sản xuất giai đoạn mở rộng	0,021	<0,003
4	K4: Công đoạn hàn bề mặt tại xưởng sản xuất giai đoạn mở rộng	<0,002	<0,003

Ghi chú:

- QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc;
- QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép đối với 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc;
- TCVSLĐ 3733/2002/QĐ-BYT: Quyết định của Bộ Y tế về việc ban hành 21 Tiêu chuẩn vệ sinh lao động, 05 nguyên tắc và 07 thông số vệ sinh lao động;
- Bụi toàn phần không chứa silic: Bụi hữu cơ và vô cơ không có quy định khác.

TRẠM QT&PT MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG



PHÓ GIÁM ĐỐC
ThS. Trần Thị Liễu

PHÒNG QT&PT MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG

Cán bộ QA/QC

Trưởng phòng

[Signature]
Vũ Thị Thanh Phương

[Signature]
Đặng Thị Thu Hà



1. Kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm quan trắc.
2. Thông số in nghiêng được thực hiện bởi nhà thầu phụ



ISO 9001:2015
VIMCERT 025

TRẠM QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG

Địa chỉ: 99 Trần Quốc Toàn, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Điện thoại: 024-22172480; 024-22172473 Fax: 024-38223044



Số: 01022/2024/PKQ (24/05.04-0455)

Hà Nội, ngày 3 tháng 4 năm 2024

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

1	Tên khách hàng:	Công ty TNHH Điện tử UMC Việt nam
2	Địa chỉ:	Khu công nghiệp Tân Trường, Huyện Cẩm Giàng, Tỉnh Hải Dương
3	Ngày lấy mẫu:	18/03/2024
4	Loại mẫu:	Khí thải
5	Cán bộ tham gia thực hiện:	
Cán bộ hiện trường		
Bùi Sỹ Hoàng	Nguyễn Hoàng Hiệp	Nguyễn Trung Hậu
Cán bộ phòng thí nghiệm		
Nguyễn Phương Hiền	Đỗ Việt Hưng	Nguyễn Thị Thanh Hải
Đoàn Thị Thu Trang		Nguyễn Văn Trang

6. Kết quả như sau:

TT	Thông số	Phương pháp thử	Đơn vị	K5: Khí thải tại ống phóng khí bộ phận hút khói hàn tại nhà xưởng giai đoạn 1				QCVN 19:2009/ BTNMT	QCVN 20:2009/ BTNMT
				Lần 1	Lần 2	Lần 3	TB	Cmax(*)	Nồng độ tối đa
1	Bụi tổng	US EPA Method 05	mg/Nm ³	0,97	0,53	0,62	0,71	200	-
2	Amoniac và các hợp chất amoni	JIS K 0099:2020	mg/Nm ³	<0,26	<0,26	<0,26	<0,26	50	-
3	Lưu huỳnh đioxit, SO ₂	SOP - 3.26	mg/Nm ³	<2,62	<2,62	<2,62	<2,62	500	-
4	Đồng và hợp chất, tính theo Cu	US EPA Method 29	mg/Nm ³	<0,015	<0,015	<0,015	<0,015	10	-
5	Cacbon oxit, CO	SOP - 3.26	mg/Nm ³	1,14	4,56	4,56	3,42	1.000	-
6	Nitơ oxit, NO _x (tính theo NO ₂)	SOP - 3.26	mg/Nm ³	<0,19	<0,19	<0,19	<0,19	850	-
7	n-Butyl axetat	PD CEN/TS 13649:2014	mg/Nm ³	<0,4	<0,4	<0,4	<0,4	-	950
8	Isopropylamin	PD CEN/TS 13649:2014	mg/Nm ³	<2,7	<2,7	<2,7	<2,7	-	12
9	Metylcyclohexan	PD CEN/TS 13649:2014	mg/Nm ³	<0,6	<0,6	<0,6	<0,6	-	2.000

TT	Thông số	Phương pháp thử	Đơn vị	K6: Khí thải tại ống phóng khí bộ phận hút khói hàn tại nhà xưởng giai đoạn mở rộng				QCVN 19:2009/ BTNMT	QCVN 20:2009/ BTNMT
				Lần 1	Lần 2	Lần 3	TB	Cmax(*)	Nồng độ tối đa
1	Bụi tổng	US EPA Method 05	mg/Nm ³	0,48	0,55	0,47	0,50	200	-

1. Kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm quan trắc.
2. Thông số in nghiêng được thực hiện bởi nhà thầu phụ

TT	Thông số	Phương pháp thử	Đơn vị	K6: Khí thải tại ống phóng khí bộ phận hút khói hàn tại nhà xưởng giai đoạn mở rộng				QCVN 19:2009/ BTNMT	QCVN 20:2009/ BTNMT
				Lần 1	Lần 2	Lần 3	TB	Cmax ^(*)	Nồng độ tối đa
2	Amoniac và các hợp chất amoni	JIS K 0099:2020	mg/Nm ³	<0,26	1,43	<0,26	0,48	50	-
3	Lưu huỳnh đioxit, SO ₂	SOP - 3.26	mg/Nm ³	<2,62	<2,62	<2,62	<2,62	500	-
4	Đồng và hợp chất, tính theo Cu	US EPA Method 29	mg/Nm ³	<0,015	<0,015	<0,015	<0,015	10	-
5	Cacbon oxit, CO	SOP - 3.26	mg/Nm ³	1,14	4,56	5,70	3,80	1.000	-
6	Nitơ oxit, NO _x (tính theo NO ₂)	SOP - 3.26	mg/Nm ³	<0,19	<0,19	<0,19	<0,19	850	-
7	n-Butyl axetat	PD CEN/TS 13649:2014	mg/Nm ³	<0,4	<1,2 ^(a)	<0,4	<1,2 ^(a)	-	950
8	Isopropylamin	PD CEN/TS 13649:2014	mg/Nm ³	<2,7	<2,7	<2,7	<2,7	-	12
9	Metylcyclohexan	PD CEN/TS 13649:2014	mg/Nm ³	<0,6	<0,6	<0,6	<0,6	-	2.000

Ghi chú:

- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ;
- QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ;
- (*): Kp = 1,0 (với P ≤ 20.000 m³/h); Kv = 1,0 (Phân vùng, khu vực loại 3);
- (a): Giới hạn định lượng của phương pháp;
- (-): không xác định.

TRẠM QT&PT MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG



PHÓ GIÁM ĐỐC
ThS. Trần Thị Liễu

PHÒNG QT&PT MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG

Cán bộ QA/QC

Trưởng phòng

[Signature]
Vũ Thị Thanh Phương

[Signature]
Đặng Thị Thu Hà



1. Kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm quan trắc.
2. Thông số in nghiêng được thực hiện bởi nhà thầu phụ